

**TOÀ ÁN ND THỊ XÃ VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ -ST

Ngày: 26/03/2024

V/v ly hôn; con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN – TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Ngôn

2. Ông Nguyễn Đức Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đình - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Hữu T, sinh năm 1973 (Có đơn đề nghị vắng mặt).

HKTT: Thôn K, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang (Nay là TDP Kẽ, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang)

Nơi ở hiện nay: Tổ A, Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Chị Hà Thị T1, (Hà Ngọc T1) sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện V (N là TDP Kẽ, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang) (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo anh Phạm Hữu T trình bày: Anh kết hôn cùng chị Hà Thị T1 năm 2007 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện V (N là

phường Q, thị xã V), trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác biệt về quan điểm sống. Anh T thường xuyên đi làm ăn xa nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, vợ chồng ly thân từ năm 2013 đến nay, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn anh xin ly hôn chị T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Hà Tuấn T3, sinh ngày 11/4/2006 hiện đang sống cùng chị T1, sau khi ly hôn anh đề nghị giao con chung cho chị T1 nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng cùng chị T1 là 5.000.000đ/tháng.

Về tài sản, công nợ chung và ruộng canh tác chung: anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Lời khai của bị đơn chị Hà Thị T1 thể hiện: Chị và anh Phạm Hữu T kết hôn vào ngày 10/01/2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện V (nay là UBND phường Q, thị xã V) tỉnh Bắc Giang và tổ chức hôn lễ theo phong tục của địa phương. Trước khi kết hôn, hai bên đã có thời gian tìm hiểu nhau. Quá trình sinh sống ban đầu, hai vợ chồng hòa thuận, không có mâu thuẫn và hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2013 do anh Phạm Hữu T đi làm ăn xa, có mối quan hệ ngoài luồng nên hai vợ chồng xảy ra nhiều vấn đề tranh cãi, không cùng quan điểm, tiếng nói chung. Mặc dù đã được gia đình đã hòa giải nhưng không đi đến được thống nhất. Vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn. Về tình cảm vợ chồng, chị đề nghị được giải quyết ly hôn với anh Phạm Hữu T.

Về con chung: Hiện vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Hà Tuấn T3, sinh ngày 11/4/2006, hai bên thống nhất để chị nuôi con và anh T có trách nhiệm cấp dưỡng cho con 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung anh T, chị T1 tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết

* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 57; Điều 58, Điều 81, Điều

82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Hữu T được ly hôn chị Hà Thị T1; Về con chung: Giao con chung là Phạm Hà Tuấn T3, sinh ngày 11/4/2006 cho chị Hà Thị T1 chăm sóc nuôi dưỡng; anh Phạm Hữu T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đ/tháng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, hình thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng; Về án phí: Anh Phạm Hữu T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Việt Yên nhận định:

[1] Về Tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của anh Phạm Hữu T và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình “*xin ly hôn, con chung*”.

Bị đơn chị Hà Thị T1 có địa chỉ tại TDP K, phường Q, thị xã V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hữu T kết hôn cùng chị Hà Thị T1 ngày 10/01/2007 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V (nay là phường Q, thị xã V). Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T, chị T1 có bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T, chị T1 đã ly thân từ năm 2013, đến nay anh chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án cho ly hôn. Do vậy Tòa án thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được do vậy cần cho anh T được ly hôn với chị T1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị T1 có một con chung là Phạm Hà Tuấn T3, sinh ngày 11/4/2006, hiện đang ở với chị T1; anh T, chị T1 đều có nguyện vọng giao cháu T3 cho chị T1 nuôi dưỡng; cháu T3 có nguyện vọng được ở với chị T1 do vậy cần giao cháu Phạm Hà Tuấn T3 cho chị T1 nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000đ/tháng, tính từ ngày tuyên án cho đến khi con đủ 18 tuổi; Mặc dù đến thời điểm ngày 11/4/2006 cháu T3 đủ 18 tuổi nhưng anh T tự nguyện cấp dưỡng 5.000.000đ do vậy cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án, hình thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác chung: Anh T, chị T1 không yêu cầu nên Tòa án không đề cập xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56; Điều 57; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Hữu T được ly hôn chị Hà Thị T1 (Hà Ngọc T1).

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Hà Tuấn T3, sinh ngày 11/4/2006 cho chị Hà Thị T1 chăm sóc nuôi dưỡng; anh Phạm Hữu T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đ/tháng, tính từ ngày tuyên án cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, hình thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Sau khi ly hôn anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ này.

3. Về án phí: Anh Phạm Hữu T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003264, ngày 01/1/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên.

4. Về quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Việt Yên;
- UBND nơi thực hiện đăng ký kết hôn.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện